

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022**

---

*Tháng 3 năm 2023*



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 50

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch
Ông Phan Phạm Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên độc lập
Ông Phan Kim Khoa	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Phạm Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Đình Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/4/2022)

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Tổng Công ty năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Phạm Hà - Tổng Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



**Phan Phạm Hà**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 30/3/2023, trình bày từ trang 7 đến trang 50 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu khác ngắn hạn về các khoản hỗ trợ vốn cho các đơn vị thành viên đã quá hạn thanh toán với tổng số dư là 602.421.304.014 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ vốn là 75.116.107.335 đồng), tại ngày 01/01/2022 là 606.904.351.408 đồng (bao gồm phải thu về lãi hỗ trợ vốn là 74.571.904.729 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc đánh giá của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu trên cũng như xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay cần phải điều chỉnh số liệu của các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty hay không.



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)**

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)**

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 214.484.005 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 93.983.707.857 đồng (giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2022 là 223.935.974 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 99.885.938.816 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển nêu trên một cách hợp lý, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để xác định giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập phù hợp hay liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu của các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty hay không.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ (“Matexim”) theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2022 của Matexim, trong đó bao gồm vấn đề ngoại trừ các khoản chi phí lãi vay, khấu hao, tiền thuê đất của Nhà máy sắt xộp ngừng hoạt động từ năm 2015 và Chi nhánh Bắc Kạn đang được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị là 403.207.548.748 đồng.

Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng suy giảm giá trị khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (“VEAMTHD”) theo các ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính năm 2022 của VEAMTHD, trong đó bao gồm vấn đề ngoại trừ về các khoản công nợ phải thu quá hạn chưa trích lập dự phòng với giá trị là 43.933.791.638 đồng (trong đó các khoản công nợ quá hạn trên 3 năm là 43.230.454.372 đồng, giá trị ước tính lũy kế cần trích lập đến ngày 31/12/2022 là 43.694.068.948 đồng), giá trị hàng tồn kho tồn đọng với giá trị 12,97 tỷ đồng (chủ yếu là các hàng tồn kho phát sinh từ trước thời điểm Công ty mẹ Cổ phần hóa) chưa được xác định giá trị thuần có thể thực hiện được và xem xét trích lập dự phòng, chưa phân bổ hết đề tài “Nâng cao chất lượng và cải tiến kiểu dáng các loại động cơ Diesel” đã được quyết toán từ năm 2018 với giá trị còn lại là 3.793.196.403 đồng.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó mô tả Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung đang tồn đọng, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang có thể thay đổi phụ thuộc vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong tương lai.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh (tiếp)

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: cho đến ngày lập báo cáo này, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt chính thức quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy ĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023*

**Phạm Thị Ngọc Thơ**

**Kiểm toán viên**

Giấy ĐKHN kiểm toán số 5354-2021-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>16.359.496.220.868</b>	<b>15.686.369.179.284</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>98.106.406.646</b>	<b>141.194.953.752</b>
Tiền	111		51.006.132.673	98.194.953.752
Các khoản tương đương tiền	112		47.100.273.973	43.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>11.835.910.000.000</b>	<b>11.166.763.990.944</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.835.910.000.000	11.166.763.990.944
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.487.458.771.308</b>	<b>3.427.899.439.412</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	361.359.613.508	360.162.284.391
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	195.755.921.531	195.961.500.933
Các khoản phải thu khác	136	9	3.318.757.609.728	3.260.179.873.147
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(397.932.216.560)	(398.787.749.498)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	14	9.517.843.101	10.383.530.439
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>859.725.237.572</b>	<b>877.851.877.223</b>
Hàng tồn kho	141		1.255.026.603.747	1.278.026.560.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(395.301.366.175)	(400.174.683.308)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>78.295.805.342</b>	<b>72.658.917.953</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	1.933.127.714	1.290.705.121
Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.156.052.270	71.130.308.330
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	206.625.358	237.904.502
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.724.406.738.638</b>	<b>3.807.152.309.103</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>28.000.000</b>	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	28.000.000	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>482.600.658.794</b>	<b>565.052.424.523</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	433.746.448.557	515.767.030.440
- Nguyên giá	222		1.373.296.278.996	1.372.860.073.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(939.549.830.439)	(857.093.042.737)
Tài sản cố định vô hình	227	13	48.854.210.237	49.285.394.083
- Nguyên giá	228		52.570.286.266	52.570.286.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.716.076.029)	(3.284.892.183)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.551.674.020</b>	<b>57.148.671.429</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	58.551.674.020	57.148.671.429
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>3.143.952.370.822</b>	<b>3.140.528.772.787</b>
Đầu tư vào công ty con	251		2.656.119.550.877	2.656.119.550.877
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		707.098.071.180	707.098.071.180
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.001.060.828	11.001.060.828
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(230.266.312.063)	(233.689.910.098)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>39.274.035.002</b>	<b>44.422.440.364</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	39.274.035.002	44.422.440.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>20.083.902.959.506</b>	<b>19.493.521.488.387</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.181.575.446.109</b>	<b>197.368.638.648</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.181.575.446.109</b>	<b>196.768.638.648</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	22.794.383.813	20.957.837.400
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	4.762.542.765	6.730.186.993
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	34.414.129.052	27.808.841.338
Phải trả người lao động	314		30.485.705.466	25.495.418.087
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	20.457.857.846	15.697.150.914
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		45.454.543	45.454.548
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	192.240.680.786	44.110.290.585
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	820.680.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	244.821.581	2.825.319.200
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.449.870.257	53.098.139.583
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>600.000.000</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	-	600.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.902.327.513.397</b>	<b>19.296.152.849.739</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>18.902.365.468.454</b>	<b>19.296.190.804.796</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.614.365.468.454	6.008.190.804.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		88.222.781	73.991.977
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.614.277.245.673	6.008.116.812.819
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>(37.955.057)</b>	<b>(37.955.057)</b>
Nguồn kinh phí	431		(37.955.057)	(37.955.057)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>20.083.902.959.506</b>	<b>19.493.521.488.387</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023



**Đặng Quân**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hương**  
Kế toán trưởng




**Phan Phạm Hà**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	533.178.199.478	596.175.931.903
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	354.454.545
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>533.178.199.478</b>	<b>595.821.477.358</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	495.774.401.813	490.741.847.804
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>37.403.797.665</b>	<b>105.079.629.554</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	5.918.037.483.862	6.208.571.293.734
Chi phí tài chính	22	30	7.331.509.300	2.047.895.075
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10.478.292.866	-
Chi phí bán hàng	25	31	27.242.351.489	17.624.539.508
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	165.250.801.414	155.041.089.706
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.755.616.619.324</b>	<b>6.138.937.398.999</b>
Thu nhập khác	31	32	3.882.385.226	2.463.399.817
Chi phí khác	32	33	10.204.741.173	10.913.881.113
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(6.322.355.947)</b>	<b>(8.450.481.296)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.749.294.263.377</b>	<b>6.130.486.917.703</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	125.340.151.037	112.695.720.978
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.623.954.112.340</b>	<b>6.017.791.196.725</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Đặng Quân**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Mai Hương**  
Kế toán trưởng



**Phan Phạm Hà**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

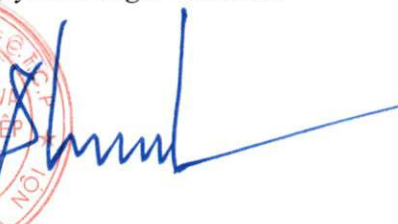
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		5.749.294.263.377	6.130.486.917.703
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		82.887.971.548	86.858.711.297
Các khoản dự phòng	03		(11.732.945.725)	(63.063.384.049)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(109.117.043)	483.930.046
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(5.915.453.542.291)	(6.208.807.307.545)
Chi phí lãi vay	06		10.478.292.866	-
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(84.635.077.268)	(54.041.132.548)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		633.011.925	5.334.051.405
Tăng giảm hàng tồn kho	10		22.999.956.784	43.381.354.506
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.270.920.955)	(853.267.039)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		4.543.750.013	2.806.812.961
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.843.212.668)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.089.887.399)	(125.087.098.258)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	1.658.618.911
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(44.199.158.008)	(47.571.495.377)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(225.861.537.576)	(174.372.155.439)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.172.990.321)	(2.369.454.545)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	927.272.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(13.022.710.000.000)	(11.088.376.400.342)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.353.563.990.944	12.454.551.973.486
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	135.700.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.003.422.238.139	6.747.013.107.468
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		5.332.103.238.762	8.247.446.498.794
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		2.108.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.287.320.000.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.969.992.767.515)	(8.047.996.001.146)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(5.149.312.767.515)	(8.047.996.001.146)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(43.071.066.329)	25.078.342.209
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	5	141.194.953.752	116.011.356.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.480.777)	105.255.369
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	5	98.106.406.646	141.194.953.752

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

  
**Đặng Quân**  
Người lập biểu

  
**Nguyễn Thị Mai Hương**  
Kế toán trưởng

  
**Phan Phạm Hà**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 5 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 đồng, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)**

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác); Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác; Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn một số hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty có 4 Chi nhánh trực thuộc bao gồm:

TT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Chế độ hạch toán
1	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
2	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Nghệ An	Số 284, đường Bình Minh phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.	Hạch toán phụ thuộc
3	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.	Hạch toán độc lập
4	Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.	Hạch toán độc lập

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)****1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 chi tiết như sau:

STT	Tên công ty con/ Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ, khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty CP Cơ khí Phô Yên	Thái Nguyên	51,00	51,00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3	Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53,66	53,66	Vận tải hàng hóa đường bộ, sản xuất các sản phẩm cơ khí
4	Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51,00	51,00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hoá
5	Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51,00	51,99	Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6	Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55,00	55,00	Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Thành phố Hà Nội và Bắc Ninh	100,00	100,00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100,00	100,00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, bộ phận phụ trợ xe có động cơ
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Đồng Nai	100,00	100,00	Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100,00	100,00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa.
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89,00	89,00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam
13	Công ty CP Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	49,00	59,93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
<b>Công ty liên kết</b>					
1	Công ty CP Nakycos	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00	49,00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty CP Cơ khí An Giang	An Giang	47,41	47,41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3	Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29,00	29,00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc; cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30,00	30,00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20,00	20,00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty CP Matexim Hải Phòng (iii)	Hải Phòng	19,46	21,23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**Ghi chú:**

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Tổng Công ty và 4 chi nhánh trực thuộc, các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và 4 Chi nhánh trực thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo này. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do khách hàng khó có khả năng thanh toán, lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 15
- Phương tiện vận tải	5 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 8

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện phân bổ. Chi tiết quyền sử dụng các lô đất như sau:

<b>Địa điểm</b>	<b>Thời gian sử dụng</b>
Quyền sử dụng đất tại lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm phần mềm máy tính và bản quyền Website của Tổng Công ty được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

***Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con:***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

***Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:*** là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn*** được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư tính từ thời điểm ngày 24/01/2017 (thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần) đến thời điểm lập báo cáo tài chính, với mức trích lập bằng số lỗ của bên nhận đầu tư phát sinh trong giai đoạn này nhân với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại bên được đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, góp vốn vào đơn vị khác*** của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

***Các khoản hỗ trợ vốn:*** được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, và các khoản chi phí trả trước khác.

*Giá trị thương hiệu:* Được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

*Tiền thuê đất, thuê văn phòng:* Thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

*Các khoản chi phí trả trước khác:* Bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

**4.10 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**4.11 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**4.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

***Chi phí tài chính***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

**4.15 NGOẠI TỆ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.15 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4.15 THUẾ**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	415.319.769	384.051.223
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.590.812.904	97.810.902.529
- Các khoản tương đương tiền	47.100.273.973	43.000.000.000
	<b>98.106.406.646</b>	<b>141.194.953.752</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền là các bên liên quan</b>	<b>11.480.696.047</b>	<b>25.690.708.917</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****6.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>	<b>11.835.910.000.000</b>	<b>11.835.910.000.000</b>	<b>11.166.763.990.944</b>	<b>11.166.763.990.944</b>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>11.835.910.000.000</i>	<i>11.835.910.000.000</i>	<i>11.166.763.990.944</i>	<i>11.166.763.990.944</i>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	1.925.000.000.000	1.925.000.000.000	4.592.000.000.000	4.592.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.969.000.000.000	1.969.000.000.000	2.466.000.000.000	2.466.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.365.000.000.000	6.365.000.000.000	2.368.000.000.000	2.368.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	1.425.000.000.000	1.425.000.000.000	1.663.000.000.000	1.663.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bim Sơn	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bim Sơn	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM - CN Bình Phước	60.860.000.000	60.860.000.000	77.763.990.944	77.763.990.944
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	36.050.000.000	36.050.000.000	-	-
<b>Tiền gửi có kỳ hạn là bên liên quan</b>	<b>1.425.000.000.000</b>	<b>1.425.000.000.000</b>	<b>1.663.000.000.000</b>	<b>1.663.000.000.000</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,26% đến 9,2%/năm. Bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 820.680.000.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****6.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc (*) VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>3.374.218.682.885</b>	<b>(230.266.312.063)</b>	<b>3.374.218.682.885</b>	<b>(233.689.910.098)</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.656.119.550.877</b>	<b>(219.715.613.412)</b>	<b>2.656.119.550.877</b>	<b>(223.139.211.447)</b>
+ Công ty CP Cơ khí Chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	-
+ Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	-
+ Công ty CP Cơ khí cổ Loa	295.794.759	-	295.794.759	-
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	-
+ Công ty CP Phụ tùng máy số 1	60.825.843.242	-	60.825.843.242	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	(95.960.790.920)	95.960.790.920	(95.960.790.920)
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	284.301.038.861	(71.418.774.997)	284.301.038.861	(56.355.964.965)
+ Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	-
+ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	347.000.000.000	(36.732.058.432)	347.000.000.000	(54.788.847.432)
+ Viện Công nghệ	160.145.083.264	(14.844.180.275)	160.145.083.264	(15.273.799.342)
+ Veam Korea Corporation	16.512.996.840	-	16.512.996.840	-
+ Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	(759.808.788)	759.808.788	(759.808.788)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>707.098.071.180</b>	<b>(10.550.698.651)</b>	<b>707.098.071.180</b>	<b>(10.550.698.651)</b>
+ Công ty CP Nakycos	10.550.698.651	(10.550.698.651)	10.550.698.651	(10.550.698.651)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	-
+ Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ (**)	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
+ Công ty Honda Việt Nam	359.311.428.087	-	359.311.428.087	-
+ Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>11.001.060.828</b>	<b>-</b>	<b>11.001.060.828</b>	<b>-</b>
+ Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
+ Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Thông tin bổ sung về các khoản đầu tư của Tổng Công ty:**

- (\*) : Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (\*\*) : Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**6.3 THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết*

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong năm 2022 như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Tình hình hoạt động của Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Lãi	Lãi
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Lãi	Lỗ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Lãi	Lãi
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Lãi	Lãi
Viện Công nghệ	Lãi	Lỗ
Veam Korea Corporation	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Lỗ	Lỗ
<b>Tình hình hoạt động của Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Nakycó	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Lãi	Lãi
Công ty Honda Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Lãi	Lãi
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Lỗ	Lỗ

**Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư khác**

Công ty CP Kumba (\*)

Công ty TNHH Mekong Auto (\*)

(\*) Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kumba, Công ty TNHH Mekong Auto cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>361.359.613.508</b>	<b>(297.894.915.687)</b>	<b>360.162.284.391</b>	<b>(298.323.448.625)</b>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	94.283.179.437	(94.283.179.437)	94.719.347.985	(94.719.347.985)
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	67.550.000.000	(67.550.000.000)	68.767.500.000	(67.950.000.000)
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	69.621.431.424	(69.621.431.424)	69.906.729.321	(69.161.374.822)
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	22.681.531.196	(22.681.531.196)	22.801.531.196	(22.801.531.196)
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	(13.205.936.501)	13.205.936.501	(13.205.936.501)
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	19.563.239.284	(4.624.121.789)	7.905.935.500	(5.614.121.789)
- Các khách hàng khác	74.454.295.666	(25.928.715.340)	82.855.303.888	(24.871.136.332)
<b>Cộng</b>	<b>361.359.613.508</b>	<b>(297.894.915.687)</b>	<b>360.162.284.391</b>	<b>(298.323.448.625)</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>308.269.983.434</b>		<b>297.382.148.884</b>	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>195.755.921.531</b>	<b>(50.253.879.039)</b>	<b>195.961.500.933</b>	<b>(50.353.879.039)</b>
- Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto (*)	169.609.728.269	(34.583.879.039)	169.609.728.269	(34.583.879.039)
- Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
- Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.600.000.000	(6.600.000.000)	6.700.000.000	(6.700.000.000)
- Các khách hàng khác	10.139.243.262	(9.070.000.000)	10.244.822.664	(9.070.000.000)
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>176.279.728.269</b>		<b>176.379.728.269</b>	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

(\*): Bao gồm khoản ứng trước cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo hợp đồng số 16/2014/VEAM-Mekong Auto ký ngày 22/10/2014 số tiền 134.589.036.240 đồng và khoản ứng trước xe mẫu số tiền 436.812.990 đồng. Theo hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán trước toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto theo các chứng từ nhập khẩu để Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto lắp ráp và bán cho Tổng Công ty 1500 sản phẩm xe tải nhẹ nhãn hiệu Changan Model SC1022DB4N4. Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ giá trị linh kiện nhập khẩu cho Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto và nhận được 239 xe lắp đặt hoàn chỉnh; khoản công nợ còn lại tương ứng với số linh kiện Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto đã nhập khẩu nhưng chưa bàn giao xe cho Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9 PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.318.757.609.728</b>	<b>(49.783.421.834)</b>	<b>3.260.179.873.147</b>	<b>(50.110.421.834)</b>
- Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia	2.214.292.850.617	(24.335.759.500)	2.299.673.396.776	(24.335.759.500)
- Phải thu về lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	437.368.478.109	-	288.410.907.356	-
- Phải thu về hỗ trợ vốn (1)	527.305.196.679	-	532.332.446.679	-
- Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (1)	75.116.107.335	-	74.571.904.729	-
- Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học (2)	20.838.347.908	(20.838.347.908)	20.968.347.908	(20.968.347.908)
- Phải thu về cổ phần hóa (3)	10.164.296.365	-	10.164.296.365	-
- Người lao động tạm ứng	1.141.656.604	-	699.269.000	-
- Phải thu khác	32.530.676.111	(4.609.314.426)	33.359.304.334	(4.806.314.426)
<b>Dài hạn</b>	<b>28.000.000</b>	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	28.000.000	-	-	-
	<b>3.318.785.609.728</b>	<b>(49.783.421.834)</b>	<b>3.260.179.873.147</b>	<b>(50.110.421.834)</b>
<b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>2.852.450.459.697</b>		<b>2.942.294.053.250</b>	
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu về hỗ trợ vốn với số tiền là 527.305.196.679 đồng (tại ngày 01/01/2022: 532.332.446.679 đồng) và các khoản phải thu về lãi hoạt động hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 75.116.107.335 đồng (tại ngày 01/01/2022: 74.571.904.729 đồng);
- (2) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học;
- (3) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>299.775.025.783</b>	<b>1.880.110.096</b>	<b>301.401.698.312</b>	<b>3.078.249.687</b>
+ Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	67.550.000.000	-	68.767.500.000	817.500.000
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	69.621.431.424	-	69.906.729.321	745.354.499
+ Công ty CP Matexim Hải Phòng và các chi nhánh	94.283.179.437	-	94.719.347.985	-
+ Công ty TNHH Son Machining Vina	-	-	634.634.554	444.244.188
+ Các đối tượng khác	68.320.414.922	1.880.110.096	67.373.486.452	1.071.151.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>185.279.728.269</b>	<b>135.025.849.230</b>	<b>185.379.728.269</b>	<b>135.025.849.230</b>
+ Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	169.609.728.269	135.025.849.230	169.609.728.269	135.025.849.230
+ Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
+ Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6.600.000.000	-	6.700.000.000	-
+ Công ty CP Nakycos	70.000.000	-	70.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>49.783.421.834</b>	<b>-</b>	<b>50.110.421.834</b>	<b>-</b>
+ Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8.358.468.804	-	8.388.468.804	-
+ Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	12.479.879.104	-	12.579.879.104	-
+ Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Bộ	22.266.600.000	-	22.266.600.000	-
+ Thuế TNCN chương trình "Khách hàng thân thiết"	3.594.830.000	-	3.791.830.000	-
+ Các đối tượng khác	3.083.643.926	-	3.083.643.926	-
<b>Cộng</b>	<b>534.838.175.886</b>	<b>136.905.959.326</b>	<b>536.891.848.415</b>	<b>138.104.098.917</b>

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
- Hàng đang đi trên đường	523.192.169	-	1.180.461.454	-
- Nguyên liệu, vật liệu	107.116.266.656	(27.189.732.497)	90.737.015.329	(25.179.227.573)
- Công cụ, dụng cụ	39.802.036.698	(3.717.741.311)	39.939.431.803	(3.557.943.619)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.346.814.131	-	25.892.831.151	-
- Thành phẩm	845.523.961.454	(315.276.143.958)	771.952.482.455	(280.251.594.189)
- Hàng hoá	163.782.988.189	(31.691.347.124)	170.483.964.615	(31.344.675.831)
- Hàng gửi đi bán	83.931.344.450	(17.426.401.285)	177.840.373.724	(59.841.242.096)
	<b>1.255.026.603.747</b>	<b>(395.301.366.175)</b>	<b>1.278.026.560.531</b>	<b>(400.174.683.308)</b>

Tại ngày 31/12/2022, Văn phòng Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 214.484.005 đồng trong tổng giá trị hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 93.983.707.857 đồng. Giá trị đã trích lập tại ngày 01/01/2022 là 223.935.974 đồng trong tổng số hàng tồn kho tồn đọng, chậm luân chuyển là 99.885.938.816 đồng.



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2022	592.844.443.229	739.645.780.482	32.902.883.895	5.616.165.571	1.850.800.000	1.372.860.073.177
- Mua trong năm	-	136.205.819	300.000.000	-	-	436.205.819
31/12/2022	<u>592.844.443.229</u>	<u>739.781.986.301</u>	<u>33.202.883.895</u>	<u>5.616.165.571</u>	<u>1.850.800.000</u>	<u>1.373.296.278.996</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
01/01/2022	280.722.647.027	541.151.988.315	28.078.799.956	5.288.807.439	1.850.800.000	857.093.042.737
- Khấu hao trong năm	24.652.634.185	55.710.464.104	1.959.227.018	134.462.395	-	82.456.787.702
31/12/2022	<u>305.375.281.212</u>	<u>596.862.452.419</u>	<u>30.038.026.974</u>	<u>5.423.269.834</u>	<u>1.850.800.000</u>	<u>939.549.830.439</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2022	<u>312.121.796.202</u>	<u>198.493.792.167</u>	<u>4.824.083.939</u>	<u>327.358.132</u>	-	<u>515.767.030.440</u>
31/12/2022	<u>287.469.162.017</u>	<u>142.919.533.882</u>	<u>3.164.856.921</u>	<u>192.895.737</u>	-	<u>433.746.448.557</u>

Tại ngày 31/12/2022:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 303.075.002.614 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hỏng tạm thời không sử dụng là 49.862.455.806 đồng (giá trị còn lại: 13.252.580.368 đồng), nguyên giá tài sản cố định hỏng đang sử dụng là 1.139.131.541 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng), nguyên giá tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý: 85.601.818 đồng (giá trị còn lại: 0 đồng).

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
01/01/2022	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
31/12/2022	50.914.485.243	1.571.301.023	84.500.000	52.570.286.266
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
01/01/2022	1.894.808.988	1.313.851.557	76.231.638	3.284.892.183
- Khấu hao trong năm	181.067.856	243.782.798	6.333.192	431.183.846
31/12/2022	2.075.876.844	1.557.634.355	82.564.830	3.716.076.029
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
01/01/2022	49.019.676.255	257.449.466	8.268.362	49.285.394.083
31/12/2022	48.838.608.399	13.666.668	1.935.170	48.854.210.237

Tại ngày 31/12/2022:

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 587.301.024 đồng.
- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 đồng đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Hàng tồn kho (*)	8.920.561.152	9.786.248.490
- Tài sản cố định (*)	597.281.949	597.281.949
	<b>9.517.843.101</b>	<b>10.383.530.439</b>

(\*) Giá trị hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê theo:

- Biên bản kiểm kê ngày 23/01/2017 (ngày bàn giao từ Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang Công ty Cổ phần), Biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2020 của Văn phòng Công ty mẹ; và
- Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020 và Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của Hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM.

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.933.127.714</b>	<b>1.290.705.121</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	973.388.280	712.190.474
- Các khoản bảo hiểm và lệ phí	402.830.610	349.093.180
- Các khoản khác	556.908.824	229.421.467
<b>Dài hạn</b>	<b>39.274.035.002</b>	<b>44.422.440.364</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.098.528.204	4.720.368.534
- Tiền thuê đất, thuê văn phòng	17.982.150.636	19.688.085.913
- Chi phí thương hiệu (*)	12.610.383.543	15.700.218.183
- Chi phí sửa chữa	5.311.140.357	2.940.891.253
- Các khoản khác	1.271.832.262	1.372.876.481
<b>Cộng</b>	<b>41.207.162.716</b>	<b>45.713.145.485</b>

(\*): Giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>58.551.674.020</b>	<b>57.148.671.429</b>
- Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
- Dự án "Đầu tư sản xuất máy kéo bốn bánh hạng trung" (*)	56.529.995.370	56.529.995.370
- Mua sắm tài sản cố định	1.327.272.727	-
- Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
- Tài sản dở dang dài hạn khác	230.065.650	154.335.786
	<b>58.551.674.020</b>	<b>57.148.671.429</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo Hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 5 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 đồng cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKHCN tại ngày 2 tháng 8 năm 2016. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng Quản trị đã quyết định giao Tổng Giám đốc Tổng Công ty chỉ đạo triển khai các công việc tiếp tục đánh giá thị trường máy kéo bốn bánh (MK4B) theo hướng hợp tác với các đơn vị tư vấn đánh giá thị trường chuyên nghiệp để có cơ sở cho các quyết định đầu tư phát triển và thực hiện chế thử hợp số MK4B theo thiết kế của Li - xăng ISEKI nhằm tận dụng năng lực sản xuất cơ khí có sẵn của các đơn vị trong Tổng Công ty cũng như các đơn vị bên ngoài để giảm thiểu tối đa tổng mức đầu tư sản xuất.



**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>22.794.383.813</b>	<b>22.794.383.813</b>	<b>20.957.837.400</b>	<b>20.957.837.400</b>
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.794.000.000	1.794.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	1.460.000.000	1.460.000.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Carbon Việt Nam	1.623.203.444	1.623.203.444	2.868.230.200	2.868.230.200
- Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	1.146.554.040	1.146.554.040	166.925.000	166.925.000
- Công ty TNHH Hùng Cường	461.852.117	461.852.117	1.495.481.467	1.495.481.467
- Công ty CP Công nghiệp cao su Miền Nam	470.529.532	470.529.532	1.725.911.510	1.725.911.510
- Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam (Hà Nội)	663.355.449	663.355.449	824.317.641	824.317.641
- Cty TNHH Thương mại Lộc Xuân	959.945.723	959.945.723	1.559.615.391	1.559.615.391
- Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC	1.048.764.640	1.048.764.640	1.829.575.000	1.829.575.000
- Các đối tượng khác	13.166.178.868	13.166.178.868	10.487.781.191	10.487.781.191
	<b>22.794.383.813</b>	<b>22.794.383.813</b>	<b>20.957.837.400</b>	<b>20.957.837.400</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.951.567.075</b>	<b>1.951.567.075</b>	<b>69.643.575</b>	<b>69.643.575</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>				

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>27.808.841.338</b>	<b>182.663.860.521</b>	<b>176.058.572.807</b>	<b>34.414.129.052</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	189.914.426	17.990.338.342	18.180.252.768	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập	-	15.063.726.555	15.063.726.555	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.090.389.716	6.090.389.716	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.281.515.522	125.340.151.037	119.089.887.399	28.531.779.160
- Thuế thu nhập cá nhân	627.005.592	17.226.828.220	17.116.930.268	736.903.544
- Thuế tài nguyên	3.344.000	55.907.200	54.074.000	5.177.200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	802.671.451	369.464.101	433.207.350
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.707.061.798	85.848.000	85.848.000	4.707.061.798
- Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Phải thu</b>	<b>237.904.502</b>	<b>33.056.988</b>	<b>1.777.844</b>	<b>206.625.358</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	237.904.502	33.056.988	1.777.844	206.625.358



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.762.542.765</b>	<b>6.730.186.993</b>
- Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
- Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
- Công ty Stolz Co., LTD	-	347.124.900
- Công ty CP Ô tô Kinh Bắc	465.000.000	570.732.900
- Các đối tượng khác	1.887.651.150	3.402.437.578
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>72.505.619</b>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm	105.701.185	63.242.907
- Trích trước chi phí lãi vay	5.635.080.198	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	9.785.496.579	9.785.496.579
- Các khoản trích trước khác	4.931.579.884	5.848.411.428
	<b>20.457.857.846</b>	<b>15.697.150.914</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>192.240.680.786</b>	<b>44.110.290.585</b>
- Kinh phí công đoàn	466.956.884	642.460.292
- Bảo hiểm xã hội	-	56.601.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.499.874.022	3.264.081.537
- Lợi nhuận tạm nộp của công ty con	152.089.623.048	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết (*)	21.075.010.485	22.332.807.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.697.835.479	3.428.018.124
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.411.380.868	14.386.321.936
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>600.000.000</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	600.000.000
	<b>192.240.680.786</b>	<b>44.710.290.585</b>

**Phải trả khác là các bên liên quan**  
*(Chi tiết tại thuyết minh số 37)*

**152.089.623.048**

-

(\*) Tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân theo Biên bản kiểm kê ngày 31/12/2019 và 31/12/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 38/BC-VM ngày 07/02/2020, Báo cáo kết quả kiểm kê số 150A/BC-HĐKK ngày 02/03/2021, Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2022 của hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2022 về công tác kiểm kê năm 2021; Báo cáo kết quả kiểm kê số 01/BC-HĐKK ngày 08/01/2023 của hội đồng kiểm kê; Biên bản họp số 01/BB-VM ngày 10/01/2023 về công tác kiểm kê năm 2022 của Nhà máy Ô tô VEAM, tuy nhiên không bao gồm giá trị tài sản thừa là vật tư, hàng hóa kiểm kê thừa không xác định được đơn giá, theo đó không được ghi nhận trong giá trị tài sản thừa chờ xử lý.

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm (*)	820.680.000.000	820.680.000.000	1.788.000.000.000	967.320.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	320.000.000.000	320.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>820.680.000.000</b>	<b>820.680.000.000</b>	<b>2.108.000.000.000</b>	<b>1.287.320.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202201756 ngày 30/11/2022: Mục đích sử dụng vốn vay là chi trả cổ tức năm 2021; Số tiền cho vay là 1.800 tỷ đồng; Thời hạn cho vay từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 28/11/2023; Lãi suất cho vay từ 6,26% đến 8,4% (được ghi nhận cụ thể trên từng giấy nhận nợ); Tài sản bảo đảm là các Hợp đồng tiền gửi giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Gia Lâm với Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Số dư vay tại ngày 31/12/2022 bao gồm: số tiền 220,68 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 30/11/2022 đến ngày 27/01/2023, số tiền 600 tỷ đồng có thời hạn vay từ ngày 30/11/2022 đến ngày 28/11/2023.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng tiền lương	-	2.200.000.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	244.771.018	244.771.018
- Dự phòng phải trả khác	-	380.548.182
<b>Cộng</b>	<b>244.821.581</b>	<b>2.825.319.200</b>

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Bộ Công Thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
+ Các đối tượng khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>

**24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

**24.3 CỔ PHIẾU**

	31/12/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.328.800.000</i>	<i>1.328.800.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**24.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2021</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>7.287.222.668.518</b>	<b>20.575.222.668.518</b>
- Lãi trong năm	-	6.017.791.196.725	6.017.791.196.725
- Trích các Quỹ	-	(51.275.300.447)	(51.275.300.447)
- Chia cổ tức	-	(7.245.547.760.000)	(7.245.547.760.000)
<b>31/12/2021</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>6.008.190.804.796</b>	<b>19.296.190.804.796</b>
<b>01/01/2022</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>6.008.190.804.796</b>	<b>19.296.190.804.796</b>
- Lãi trong năm	-	5.623.954.112.340	5.623.954.112.340
- Chia cổ tức (*)	-	(5.971.228.560.000)	(5.971.228.560.000)
- Trích các quỹ (*)	-	(46.550.888.682)	(46.550.888.682)
<b>31/12/2022</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>5.614.365.468.454</b>	<b>18.902.365.468.454</b>

(\*) Bao gồm:

Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết số 152/NQ-HĐQT ngày 29/09/2022 của Hội đồng Quản trị. Trong đó:

- Chia cổ tức năm 2021 là 5.971.228.560.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 35.954.693.512 đồng (không bao gồm tạm tính năm trước);
- Trích quỹ thưởng người quản lý là 919.328.503 đồng (không bao gồm tạm tính năm trước).

Và tạm trích Quỹ thưởng người quản lý, Quỹ phúc lợi năm 2022 theo Nghị quyết số 191/NQ-HĐQT ngày 23/12/2022 của Hội đồng Quản trị. Trong đó:

- Quỹ phúc lợi là 9.242.166.667 đồng;
- Quỹ thưởng người quản lý là 434.700.000 đồng.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	98.678,41	645.725,07



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>533.178.199.478</b>	<b>596.175.931.903</b>
- Doanh thu bán hàng hóa	52.041.119.376	119.463.728.798
- Doanh thu bán thành phẩm	446.295.715.381	447.780.132.020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.596.328.806	28.583.673.285
- Doanh thu khác	245.035.915	348.397.800
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	<b>90.185.815.363</b>	<b>121.405.608.027</b>
	<b>533.178.199.478</b>	<b>596.175.931.903</b>

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>354.454.545</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	354.454.545

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	48.515.414.270	111.677.151.902
- Giá vốn thành phẩm	391.024.550.741	378.977.166.235
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.811.930.091	13.963.368.839
- Các khoản chi phí vượt định mức	41.814.620.375	47.859.520.676
- Giá vốn khác	2.442.982.526	1.405.077.203
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.835.096.190)	(63.140.437.051)
	<b>495.774.401.813</b>	<b>490.741.847.804</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.149.629.282.111	5.534.935.189.418
- Lãi tiền hỗ trợ vốn	629.493.017	630.010.294
- Lãi tiền gửi ngân hàng	765.195.067.163	672.314.835.106
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.474.524.528	691.258.916
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	109.117.043	-
	<b>5.918.037.483.862</b>	<b>6.208.571.293.734</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí lãi vay	10.478.292.866	-
- Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	(3.423.598.035)	1.493.761.275
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	276.814.469	70.203.754
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	483.930.046
	<b>7.331.509.300</b>	<b>2.047.895.075</b>

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>27.242.351.489</b>	<b>17.624.539.508</b>
- Chi phí nhân viên	6.785.876.972	6.433.666.265
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.025.479.792	1.030.923.960
- Chi phí khấu hao TSCĐ	548.359.914	575.712.769
- Chi phí bảo hành	464.983.017	262.233.670
- Hoàn nhập dự phòng phải trả khác	(380.497.619)	(2.421.009.237)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.552.971.931	7.324.873.215
- Chi phí dụng cụ văn phòng	102.631.114	57.024.449
- Chi phí bằng tiền khác	7.142.546.368	4.361.114.417
-	-	-
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>165.250.801.414</b>	<b>155.041.089.706</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	1.708.924.622	632.918.150
- Chi phí nhân viên quản lý	99.154.698.018	92.213.213.324
- Khấu hao tài sản cố định	13.319.099.335	14.994.669.537
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	40.364.917	5.142.028.494
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(855.532.938)	4.216.916.094
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.897.634.420	11.035.175.049
- Chi phí khác bằng tiền	39.985.613.040	26.806.169.058
	<b>192.493.152.903</b>	<b>172.665.629.214</b>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Thanh lý tài sản cố định	-	927.272.727
- Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	193.857.767	564.267.099
- Các khoản khác	3.688.527.459	971.859.991
	<b>3.882.385.226</b>	<b>2.463.399.817</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Các khoản bị phạt thuế, vi phạm hành chính	7.091.289	50.075.224
- Khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	9.930.304.502	9.767.122.692
- Các khoản chi phí khác	267.345.382	1.096.683.197
	<b>10.204.741.173</b>	<b>10.913.881.113</b>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.749.294.263.377</b>	<b>6.130.486.917.703</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(5.133.038.333.186)</b>	<b>(5.517.408.056.918)</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.149.629.282.111)	(5.534.935.189.418)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.149.629.282.111)	(5.534.935.189.418)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	16.590.948.925	17.527.132.500
Số lỗ được chuyển của Nhà máy Ô tô VEAM trong năm tính thuế	-	49.600.255.897
Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Ô tô VEAM	(10.444.824.993)	-
<b>Thu nhập chịu thuế hiện hành</b>	<b>626.700.755.184</b>	<b>563.478.604.888</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	125.340.151.037	112.695.720.978
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>125.340.151.037</b>	<b>112.695.720.978</b>
Trong đó:		
+ Thuế TNDN văn phòng và Chi nhánh hạch toán phụ thuộc	123.798.836.448	109.229.983.233
+ Thuế TNDN Nhà máy đúc VEAM (Chi nhánh hạch toán độc lập từ năm 2020)	1.541.314.589	3.465.737.745

**35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	277.452.601.083	267.549.642.270
- Chi phí nhân công	145.352.672.310	138.043.212.743
- Khấu hao tài sản cố định	82.887.971.548	86.858.711.297
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.319.486.490	43.462.714.503
- Chi phí bằng tiền khác	61.281.350.038	49.027.761.389
- Hoàn nhập dự phòng	(5.681.177.159)	(60.827.293.395)
	<b>612.612.904.310</b>	<b>524.114.748.807</b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Bán hàng cho bên liên quan</b>		<b>90.185.815.363</b>	<b>121.405.608.027</b>
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	44.066.729.808	15.687.757.449
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	374.382.628	281.272.116
- Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Công ty con	15.337.623.720	28.399.838.863
- Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con	22.891.524.144	73.819.979.676
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	-	34.312.730
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	7.270.425.626	2.830.748.950
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	53.889.600	-
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	4.900.000	274.318.456
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	130.000.000	-
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	56.339.837	77.379.787
<b>Mua hàng</b>		<b>5.525.438.730</b>	<b>3.810.020.162</b>
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	1.582.391.327	1.097.159.438
- Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	Công ty con	-	101.478.400
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	1.712.349.175	386.356.486
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	2.141.345.435	1.988.177.909
- Công ty TNHH Mekong AUTO	Đầu tư khác	-	218.272.729
- Công ty CP cơ khí An Giang	Công ty liên kết	2.727.273	-
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	86.625.520	18.575.200
<b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>		<b>5.149.629.282.111</b>	<b>5.534.935.189.418</b>
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	4.379.914.182.234	4.549.772.854.552
- Công ty Toyota Việt Nam	Công ty liên kết	717.195.772.869	676.399.912.336
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	15.588.320.508	280.166.706.030
- Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	Công ty con	832.320.000	734.400.000
- Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Công ty con	12.265.500.000	9.435.000.000
- Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con	17.522.635.500	13.628.716.500
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	5.453.252.000	3.895.180.000
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	857.299.000	902.420.000
<b>Lãi hỗ trợ vốn</b>		<b>629.493.017</b>	<b>630.010.294</b>
- Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	Công ty con	100.402.368	100.136.075
- Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty con	347.628.000	304.989.779
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	119.735.899	170.728.768
- Công ty CP Nakycos	Công ty liên kết	61.726.750	54.155.672



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>		<b>11.480.696.047</b>	<b>25.690.708.917</b>
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HĐQT	11.480.696.047	25.690.708.917
<b>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>		<b>1.425.000.000.000</b>	<b>1.663.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Cùng thành viên HĐQT	1.425.000.000.000	1.663.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>308.269.983.434</b>	<b>297.382.148.884</b>
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Công ty con	19.563.239.284	7.905.935.500
- Công ty CP Nakycos	Công ty liên kết	2.210.499.976	2.210.499.976
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	67.550.000.000	68.767.500.000
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	Công ty con	69.621.431.424	69.906.729.321
- Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	Công ty con	13.205.936.501	13.205.936.501
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	22.681.531.196	22.801.531.196
- Công ty CP Phụ tùng máy số 1	Công ty con	8.282.301.458	-
- Công ty CP Cơ khí Phở Yên	Công ty con	1.856.356.700	8.849.160.947
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con	875.920.500	875.920.500
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	-
- Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty con	5.967.364.958	5.967.364.958
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	2.172.222.000	2.172.222.000
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	94.283.179.437	94.719.347.985
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>176.279.728.269</b>	<b>176.379.728.269</b>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng và các Chi nhánh	Công ty liên kết	6.600.000.000	6.700.000.000
- Công ty CP NAKYKO	Công ty liên kết	70.000.000	70.000.000
- Công ty TNHH Mekong Auto	Đầu tư khác	169.609.728.269	169.609.728.269
<b>Phải trả người bán</b>		<b>1.951.567.075</b>	<b>69.643.575</b>
- Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con	1.794.000.000	-
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	-	1.953.600
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	157.567.075	67.689.975
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>72.505.619</b>
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	-	71.052.850
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	-	1.452.769

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Phải thu khác</b>		<b>2.852.450.459.697</b>	<b>2.942.294.053.250</b>
<i>Phải thu về Cổ tức, Lợi nhuận được chia</i>		<i>2.214.292.850.617</i>	<i>2.299.673.396.776</i>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	1.868.256.000	1.868.256.000
- Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	22.266.600.000	22.266.600.000
- Công ty CP NAKYCO	Công ty liên kết	200.903.500	200.903.500
- Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết	-	451.210.000
- Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết	2.189.957.091.117	2.274.886.427.276
<b>Phải thu về hỗ trợ vốn</b>		<b>527.305.196.679</b>	<b>532.332.446.679</b>
- Công ty CP Cơ khí Cỗ Loa	Công ty con	2.250.000.000	2.600.000.000
- Công ty CP Vận tải & Thương mại VEAM	Công ty con	129.282.750.000	131.400.000.000
- Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	274.047.837.417	274.207.837.417
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	84.000.000.000	84.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	Công ty con	26.248.346.742	27.148.346.742
- Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty con	8.471.938.310	8.471.938.310
- Công ty CP NAKYCO	Công ty liên kết	1.504.324.210	1.504.324.210
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	1.500.000.000	3.000.000.000
<b>Phải thu về lãi hỗ trợ vốn</b>		<b>75.116.107.335</b>	<b>74.571.904.729</b>
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	32.887.947.904	32.887.947.904
- Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con	30.929.912.783	30.929.912.783
- Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con	3.511.092.781	3.511.092.781
- Công ty CP Cơ khí Vinh	Công ty con	4.142.293.702	3.794.665.702
- Công ty CP NAKYCO	Công ty liên kết	1.265.426.006	1.203.699.256
- Công ty CP CK Cỗ Loa	Công ty con	2.344.988.671	2.244.586.303
- Công ty CP Cơ khí An Giang	Công ty liên kết	34.445.488	-
<b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học</b>		<b>20.838.347.908</b>	<b>20.968.347.908</b>
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	Công ty con	12.479.879.104	12.579.879.104
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con	8.358.468.804	8.388.468.804
<b>Phải thu khác</b>		<b>14.897.957.158</b>	<b>14.747.957.158</b>
- Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con	13.733.472.732	13.733.472.732
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	Công ty con	37.104.104	37.104.104
- Công ty CP Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết	977.380.322	977.380.322
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty liên kết	150.000.000	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>152.089.623.048</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con	152.089.623.048	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**37.3 THU NHẬP BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ KHÁC**

Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.760.238.176</b>	<b>11.858.945.009</b>
- Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	2.009.528.140	2.038.651.650
- Ông Phan Phạm Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.009.528.140	2.038.651.650
- Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT	281.333.890	285.411.240
- Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên độc lập	281.333.890	285.411.240
- Ông Phan Kim Khoa	Thành viên độc lập	281.333.890	285.411.240
- Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.438.136.207	1.573.411.171
- Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	189.554.634
- Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc	-	185.155.938
- Ông Lê Minh Quy	Phó Tổng Giám đốc	1.438.136.207	1.449.572.488
- Ông Văn Đình Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/4/2022)	1.256.871.105	1.203.650.868
- Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Kế toán trưởng (từ ngày 17/6/2022)	473.174.667	-
- Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát		2.290.862.040	2.324.062.890

**38. THÔNG TIN VỀ QUYẾT TOÁN CỔ PHẦN HÓA**

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Đồng thời, các lô đất thuê của Tổng Công ty đang được rà soát để ký lại các hợp đồng thuê đất mới khi Tổng Công ty chuyển từ công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.


**39. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**


Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

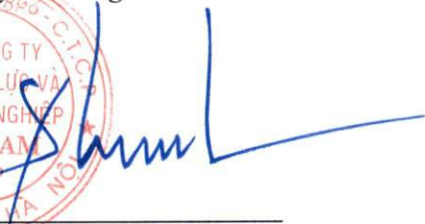
**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

  
Đặng Quân  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Mai Hương  
Kế toán trưởng

  
Phan Phạm Hà  
Tổng Giám đốc